Chi tiết mã HS 1401.20.90

Mã HS	1401.20.90
Mô tả hàng hóa	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn) / - Song, mây: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 05:07:02
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/14012090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1835
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1835
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1835
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ1835
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1836
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1809
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1809
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1809
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1809
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1809
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1809
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1839
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1839

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1839
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1839
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1839
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1839
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1841
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1841
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1841
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1841
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1841
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1841
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1843
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1811
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1811
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1811
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1811
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1811
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1811
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1811
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1809
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1809
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1809
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1809
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1809
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1809
VCFTA	2022	2022	0	VC!D1850
VCFTA	2023	2023	0	VC!E1850

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1850
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1850
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1850
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1850
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1849
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1849
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1849
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1849
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1849
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1849
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1855
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1855
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1855
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1855
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1855
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1855
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D1812
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1812
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1812
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1812
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1812
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1812
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D1814
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1814
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1814
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1814

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1814
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1814
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1812
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1812
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1812
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1812
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1812
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1812
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1812
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1841
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1841
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1841
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1841
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1841
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1841
RCEP B	2022	2022	0	B!D1841
RCEP B	2023	2023	0	B!E1841
RCEP B	2024	2024	0	B!F1841
RCEP B	2025	2025	0	B!G1841
RCEP B	2026	2026	0	B!H1841
RCEP B	2027	2027	0	B!I1841
RCEP C	2022	2022	0	C!D1841
RCEP C	2023	2023	0	C!E1841
RCEP C	2024	2024	0	C!F1841
RCEP C	2025	2025	0	C!G1841
RCEP C	2026	2026	0	C!H1841

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1841
RCEP D	2022	2022	0	D!D1841
RCEP D	2023	2023	0	D!E1841
RCEP D	2024	2024	0	D!F1841
RCEP D	2025	2025	0	D!G1841
RCEP D	2026	2026	0	D!H1841
RCEP D	2027	2027	0	D!I1841
RCEP E	2022	2022	0	E!D1843
RCEP E	2023	2023	0	E!E1843
RCEP E	2024	2024	0	E!F1843
RCEP E	2025	2025	0	E!G1843
RCEP E	2026	2026	0	E!H1843
RCEP E	2027	2027	0	E!I1843
RCEP F	2022	2022	0	F!D1841
RCEP F	2023	2023	0	F!E1841
RCEP F	2024	2024	0	F!F1841
RCEP F	2025	2025	0	F!G1841
RCEP F	2026	2026	0	F!H1841
RCEP F	2027	2027	0	F!I1841
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F1712
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G1712
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H1712
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I1712

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1401.20 có 5 dòng thuế; dòng 1401.20.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1401.20.10 Nguyên cây; 1401.20.21 Đường kính không quá 12 mm (SEN); 1401.20.29 Loại khác (SEN); 1401.20.30 Vỏ (cật) đã tách (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1401.20.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 1401.20.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1835), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.